

CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)

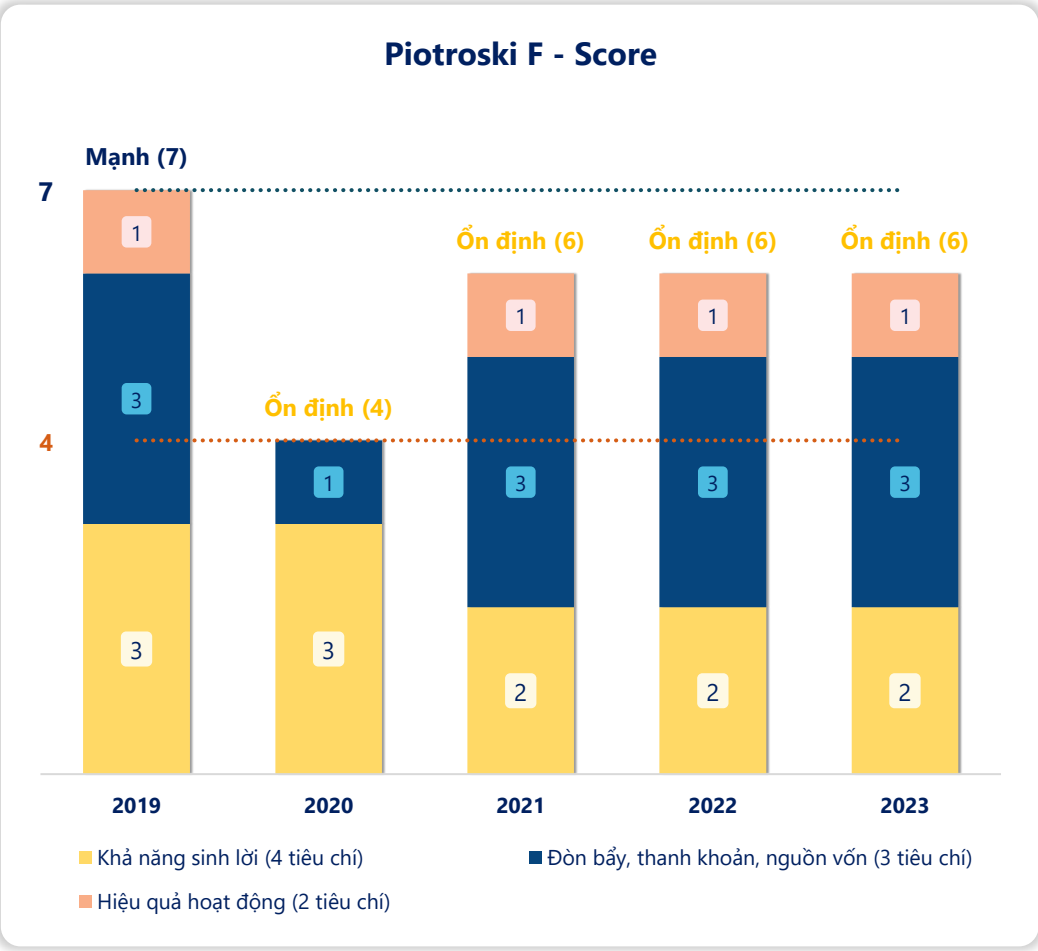
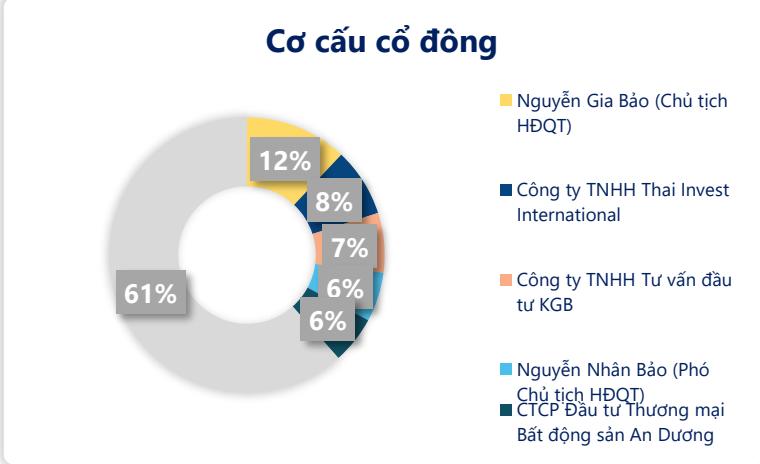
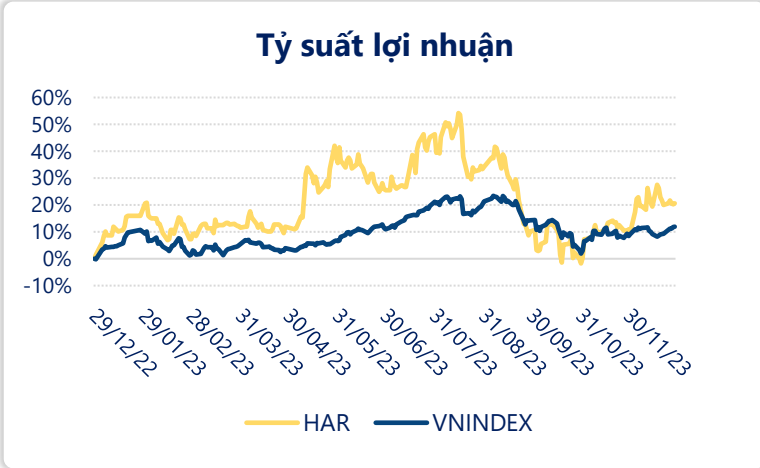
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,160 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	16.9%	-5.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	18.3
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 127
	▼ 87.4%

LN sau thuế	2023
	35.9
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 79.7
	▲ 182%

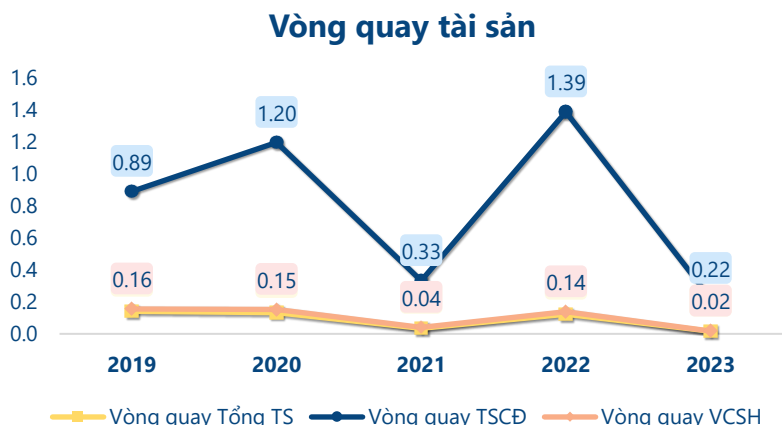
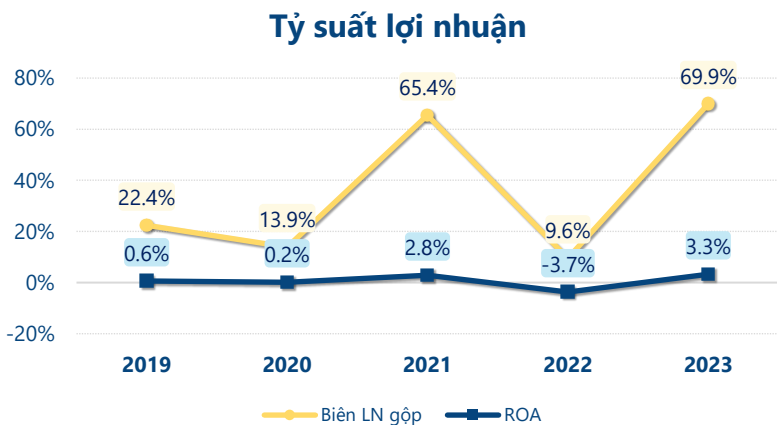
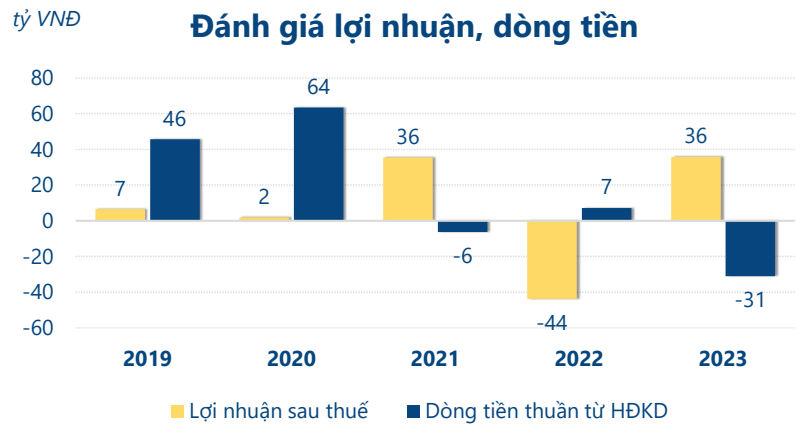


Năm **2023**, F-Score của **HAR** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

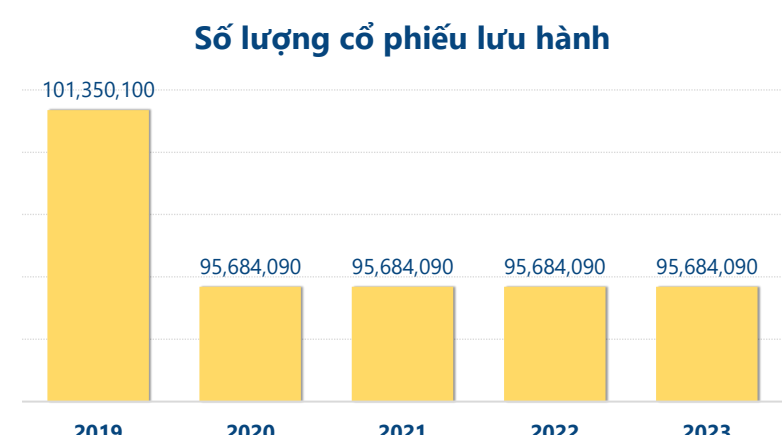
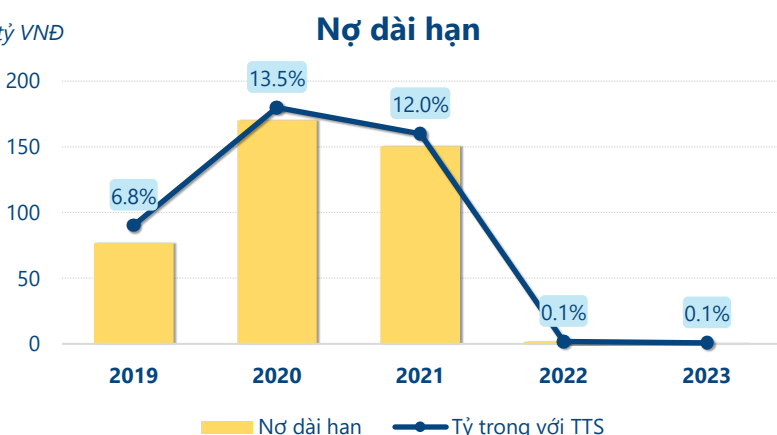
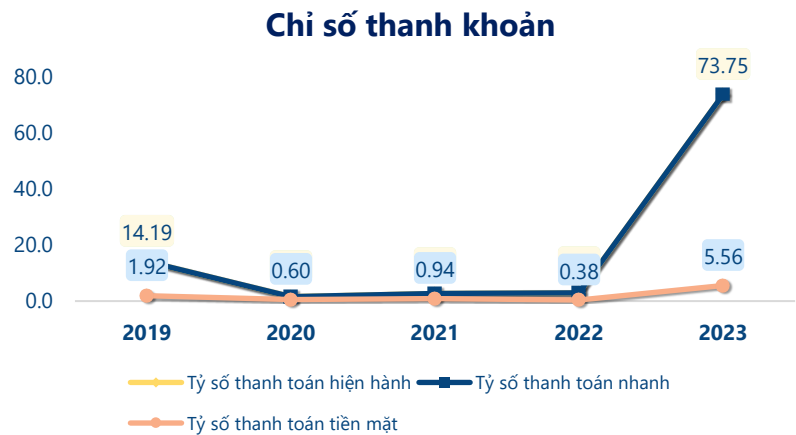
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HAR**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,072	1,121	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	302	263	15.0%
Tiền và tương đương tiền	22.8	33.5	-32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	279	229	21.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.30	-0.8%
Tài sản dài hạn	769	858	-10.3%
Phải thu dài hạn	0	83.0	-100%
Tài sản cố định	82.2	82.9	-0.8%
Bất động sản đầu tư	273	277	-1.5%
Tài sản dở dang	0.95	0.95	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	414	414	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0.10	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.72	89.3	-94.7%
Nợ ngắn hạn	4.10	87.8	-95.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.92	80.7	-98.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.91	1.03	-11.8%
Nợ dài hạn	0.62	1.54	-59.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.62	1.54	-59.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,067	1,031	3.4%
Vốn chủ sở hữu	1,067	1,031	3.4%
Vốn điều lệ	1,014	1,014	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	163	159	42.7	145	18.3
Giá vốn hàng bán	127	137	14.8	131	5.49
Lợi nhuận gộp	36.5	22.2	27.9	13.8	12.8
Doanh thu HĐTC	0.27	7.72	36.7	8.14	23.8
Chi phí TC	12.9	15.1	18.9	62.9	1.28
Chi phí lãi vay	10.3	14.3	22.4	18.1	0.91
LN trong công ty LKLD	-0.84	0.08	1.72	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.1	12.0	11.1	4.58	7.62
LN thuần từ HĐKD	9.87	2.93	36.3	-45.5	27.6
Lợi nhuận khác	0.08	-0.07	0.09	1.66	8.30
LN trước thuế	9.94	2.87	36.4	-43.8	35.9
Lợi nhuận sau thuế	6.69	1.98	35.6	-43.8	35.9
LNST của CĐ cty mẹ	6.68	1.99	35.6	-43.8	35.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.8	63.6	-6.36	7.25	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.26	-168	47.1	95.5	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.7	118	-42.5	-87.5	-80.7
Tiền đầu kỳ	23.9	19.8	33.5	18.3	33.5
Lưu chuyển tiền thuần	-4.12	13.7	-1.72	15.2	-10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.8	33.5	31.8	33.5	22.8